

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		131.421.894.790	92.147.760.689
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.474.879.463	5.900.843.317
1 Tiền	111		15.474.879.463	5.900.843.317
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.745.448.546	21.079.418.811
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.381.106.736	28.297.154.025
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.853.191.973	5.312.314.449
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	687.052.716	2.657.629.216
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(16.175.902.879)	(15.187.678.879)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	67.127.138.089	62.860.121.888
1 Hàng tồn kho	141		67.398.972.089	62.860.121.888
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(271.834.000)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.074.428.692	2.307.376.673
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	179.184.738	138.561.913
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.889.516.681	2.168.814.760
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	5.727.273	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		26.219.048.285	28.342.667.062
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		17.219.048.285	19.024.969.645
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	16.343.548.061	18.062.420.713
- Nguyên giá	222		59.240.697.963	57.296.666.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.897.149.902)	(39.234.245.591)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	875.500.224	962.548.932
- Nguyên giá	228		2.037.168.899	2.037.168.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.161.668.675)	(1.074.619.967)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-

22

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	9.000.000.000	9.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		-	317.697.417
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	-	317.697.417
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		157.640.943.075	120.490.427.751

22



356/21
CÔNG TY
M. HỮU
ANH Y
IÁP K
G L A
I S A
- T. P. V

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		118.103.430.536	80.952.915.212
I- Nợ ngắn hạn	310		116.527.004.808	79.552.489.484
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	34.671.835.071	6.404.838.580
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	16.298.396.745	14.686.441.824
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	832.736.763	540.163.450
4 Phải trả người lao động	314	V.14	7.858.825.638	3.458.258.336
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	44.553.414	168.718.064
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2.732.461.092	3.090.593.709
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	42.882.324.445	40.499.274.142
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.280.000.000	2.800.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	8.925.871.640	7.904.201.379
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		1.576.425.728	1.400.425.728
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	324.264.000	528.264.000
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.252.161.728	872.161.728
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.20	39.537.512.539	39.537.512.539
I- Vốn chủ sở hữu	410		39.537.512.539	39.537.512.539
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.537.512.539	39.537.512.539
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		157.640.943.075	120.490.427.751

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngô Thu Dung

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Quốc Cường

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2020